KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự án: Đường Nguyễn Hoàng và cầu vượt sông Hương, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số 2477/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
	Tổng cộng	**2.281.569,000**							
I	**Phần công việc đã thực hiện**	**10.191,072**							
1	Chi phí thi tuyển kiến trúc	709,047	Ngân sách Trung ương và Ngân sách địa phương			Đã thực hiện			
2	Gói thầu số 01: Thẩm tra dự toán chi phí tư vấn lập Báo cáo NCKT công trình Cầu vượt Sông Hương	75,000				Đã thực hiện			QĐ số 972/QĐ-QLDAGT ngày 30/12/2021
3	Gói thầu số 02: Tư vấn Khảo sát giai đoạn lập Báo cáo NCKT và lập Báo cáo NCKT công trình Cầu vượt Sông Hương	8.565,259				Đã thực hiện			QĐ số 285/QĐ-QLDAGT ngày 15/4/2022
4	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra hồ sơ Báo cáo NCKT công trình Cầu vượt Sông Hương	373,432				Đã thực hiện			QĐ số 369/QĐ-QLDAGT ngày 09/5/2022
5	Gói thầu số 04: Tư vấn Khảo sát, lập Báo cáo NCKT công trình đường Nguyễn Hoàng	409,618				Đã thực hiện			QĐ số 609/QĐ-QLDAGT ngày 08/7/2022
	Gói thầu số 05: Tư vấn Lập hồ sơ đăng ký môi trường dự án và hồ sơ đánh giá sự ổn định bờ sông của Cầu vượt sông Hương	58,716				Đã thực hiện			QĐ số 704/QĐ-QLDAGT ngày 15/8/2023
II	**Phần công việc không áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu**	**242.474,812**							
1	Chi phí quản lý dự án	12.603,179	Ngân sách Trung ương và Ngân sách địa phương	Chủ đầu tư và các cơ quan liên quan thực hiện					
2	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	106.850,351							
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng(còn lại)	18.159,242							
4	Chi phí khác (còn lại)	3.853,040							

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
5	Chi phí dự phòng (còn lại)	101.009,000							
III	**Phần công việc chưa đủ điều kiện lập Kế hoạch lựa chọn nhà thầu**	**466.771,814**							
1	Chi phí quản lý dự án (giai đoạn 2)	1.033,015	Ngân sách Trung ương và Ngân sách địa phương						
2	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (giai đoạn 2)	283.545,639							
3	Chi phí xây lắp (giai đoạn 2)	109.129,995							
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (giai đoạn 2)	6.191,866							
5	Chi phí khác (giai đoạn 2)	2.454,869							
6	Chi phí dự phòng (giai đoạn 2)	64.416,429							
VI	**Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu**	**1.562.131,748**							
1	Gói thầu số 06: Thẩm tra dự toán chi phí tư vấn lập Thiết kế kỹ thuật công trình Cầu vượt Sông Hương	272,254	Ngân sách Trung ương và Ngân sách địa phương	Chỉ định thầu		Quý III/2022	Trọn gói	10 ngày	
2	Gói thầu số 07: Tư vấn Thiết kế kỹ thuật công trình Cầu vượt Sông Hương và nút giao	43.883,109		Chỉ định thầu (cho đơn vị trúng thi tuyển kiến trúc theo quy định)		Quý III-IV/2022	Trọn gói	30 ngày	
3	Gói thầu số 08: Tư vấn thẩm tra hồ sơ Thiết kế kỹ thuật công trình Cầu vượt Sông Hương và nút giao	498,556		Chỉ định thầu		Quý III-IV/2022	Trọn gói	10 ngày	
4	Gói thầu số 09: Xây lắp phần cầu, nút giao, hệ thống chiếu sáng; Thiết kế BVTC; Đảm bảo an toàn giao thông; Bảo hiểm xây lắp công trình Cầu vượt Sông Hương.	1.516.312,056		Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	1 giai đoạn 2 túi hồ sơ	Quý IV/2022 - Quý I/2023	Theo giá kết hợp (xây lắp: đơn giá điều chỉnh; còn lại: trọn gói)	1.095 ngày	Bao gồm dự phòng phí
5	Gói thầu số 10: Tư vấn thẩm tra hồ sơ Thiết kế BVTC công trình Cầu vượt Sông Hương và nút giao	217,018		Chỉ định thầu		Quý IV/2022 - Quý I/2023	Trọn gói	10 ngày	Bao gồm dự phòng phí
6	Gói thầu số 11: Khảo sát, lập phương án thi công và dự toán rà phá bom mìn - vật nổ	15,447		Chỉ định thầu		Quý III/2022	Trọn gói	10 ngày	Bao gồm dự phòng phí
7	Gói thầu số 12: Thi công rà phá bom mìn - vật nổ	808,859		Chỉ định thầu		Quý III-IV/2022	Trọn gói	15 ngày	Bao gồm dự phòng phí
8	Gói thầu số 13: Giám sát thi công rà phá bom mìn - vật nổ	24,449		Chỉ định thầu		Quý III-IV/2022	Trọn gói	15 ngày	Bao gồm dự phòng phí
10	Gói thầu số 14: Khởi công xây dựng công trình cầu Nguyễn Hoàng	100,000		Chỉ định thầu		Quý IV/2022 - Quý I/2023	Trọn gói	15 ngày	

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DỰ ÁN ĐƯỜNG NGUYỄN HOÀNG VÀ CẦU VƯỢT SÔNG HƯƠNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Kèm theo Quyết định số: 2177/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ (SAU THUẾ)	GIAI ĐOẠN 1
(1)	(2)	(7)	
1	**Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**	**390.395.990.000**	**106.850.351.000**
1.1	Phần nút giao hai đầu cầu Nguyễn Hoàng	106.850.351.000	106.850.351.000
1.2	Phần đường Nguyễn Hoàng (bao gồm khu TĐC)	283.545.639.000	
2	**Chi phí xây dựng (theo báo cáo thẩm định của Sở Giao thông Vận tải)**	**1.440.557.317.000**	**1.331.427.321.000**
2.1	Phần cầu	1.251.550.970.586	1.251.550.970.586
2.2	Phần Nút giao hai đầu cầu	38.672.634.189	38.672.634.189
2.3	Phần Chiếu sáng và đường dây cấp điện (cầu và nút giao)	41.203.716.622	41.203.716.622
	- Chiếu sáng giao thông cầu	*13.284.157.418*	*13.284.157.418*
	- Chiếu sáng mỹ thuật cầu	*25.946.439.204*	*25.946.439.204*
	- Đường dây và trạm biến áp	*1.673.120.000*	*1.673.120.000*
	- Hệ thống chống sét trên cầu	*300.000.000*	*300.000.000*
2.4	Phần đường Nguyễn Hoàng	109.129.995.438	
	- Chi phí xây dựng đường Nguyễn Hoàng	*63.064.293.000*	
	- Chi phí xây dựng cầu An Ninh Hạ + cầu tạm	*40.907.269.000*	
	- Chi phí xây dựng hệ thống cấp nước	*814.249.000*	
	- Chi phí xây dựng hệ thống chiếu sáng	*4.344.184.438*	
3	**Chi phí thiết bị**		
4	**Chi phí quản lý dự án**	**13.636.195.000**	**12.603.179.000**
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**87.883.176.000**	**82.967.745.000**
5.1	Chi phí Thi tuyển kiến trúc	709.047.000	709.047.000
	- Chi phí trao giải (Lần 1-2015)	*95.000.000*	*95.000.000*
	- Chi phí trao giải (Lần 2-2016)	*380.000.000*	*380.000.000*
	- Chi phí Tổ chức các quá trình thi tuyển	*234.047.000*	*234.047.000*
5.2	Chi phí Lập nhiệm vụ khảo sát	80.874.000	59.874.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ (SAU THUẾ)	GIAI ĐOẠN 1
(1)	(2)	(7)	
	- Lập nhiệm vụ khảo sát _ Giai đoạn Lập BCNCKT _cầu	*53.733.000*	*53.733.000*
	- Lập nhiệm vụ khảo sát _ Giai đoạn Lập BCNCKT _đường	*6.141.000*	*6.141.000*
	- Lập nhiệm vụ khảo sát _ Giai đoạn TK BVTC _ đường	*21.000.000*	
5.3	Chi phí Khảo sát	2.554.678.000	1.854.678.000
	- Khảo sát_Giai đoạn lập BCNCKT_cầu	*1.629.490.000*	*1.629.490.000*
	- Khảo sát_Giai đoạn lập BCNCKT_đường NH	*225.188.000*	*225.188.000*
	- Khảo sát_Giai đoạn Thiết kế BVTC_đường NH	*700.000.000*	
5.4	Chi phí Lập dự án	7.120.199.000	7.120.199.000
	- Lập Báo cáo Nghiên cứu Khả thi _ Phần cầu	*6.935.769.000*	*6.935.769.000*
	- Lập Báo cáo Nghiên cứu Khả thi _ Phần đường	*184.430.000*	*184.430.000*
5.5	Chi phí Thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở	54.212.775.000	52.420.728.000
	- Thiết kế _ Giai đoạn Thiết kế kỹ thuật (cầu và nút giao)	*43.883.109.000*	*43.883.109.000*
	- Thiết kế _ Giai đoạn Thiết kế BVTC (cầu và nút giao)	*8.537.619.000*	*8.537.619.000*
	- Thiết kế _ Giai đoạn Thiết kế BVTC (Đường Ng.Hoàng)	*1.792.047.000*	*0*
5.6	Chi phí Liên quan phục vụ lập dự toán XDCT	180.000.000	180.000.000
	- Lập mới định mức xây dựng	*130.000.000*	*130.000.000*
	- Thẩm định vật liệu đặc chủng	*50.000.000*	*50.000.000*
5.7	Chi phí Thẩm tra	2.528.060.542	2.251.300.215
	- Thẩm tra _ Chi phí Khảo sát, lập BCNCKT (Cầu+giao)	*75.000.000*	*75.000.000*
	- Thẩm tra _ Chi phí lập TK kỹ thuật (Cầu+giao)	*272.253.960*	*272.253.960*
	- Thẩm tra _ Hồ sơ Báo cáo NCKT (Cầu+giao)	*373.432.000*	*373.432.000*
	- Thẩm tra _ Hồ sơ Báo cáo NCKT (Đường)	*93.640.573*	*93.640.573*
	- Thẩm tra thiết kế XD _ Giai đoạn TK kỹ thuật (Cầu+giao)	*498.555.538*	*498.555.538*
	Công trình Cầu	*460.647.596*	*460.647.596*
	Công trình CS+Hệ thống cấp điện _ Cấp III	*23.674.039*	*23.674.039*
	Công trình Nút giao	*14.233.904*	*14.233.904*
	- Thẩm tra dự toán XD _ Giai đoạn TK kỹ thuật (Cầu+giao)	*419.822.592*	*419.822.592*
	Công trình Cầu	*388.567.557*	*388.567.557*
	Công trình CS+Hệ thống cấp điện _ Cấp III	*19.248.388*	*19.248.388*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ (SAU THUẾ)	GIAI ĐOẠN 1
(1)	(2)	(7)	
	Công trình Nút giao	*12.006.647*	*12.006.647*
	- Thẩm tra thiết kế XD _ Giai đoạn Thiết kế BVTC (Cầu+giao)	*211.912.215*	*211.912.215*
	- Thẩm tra dự toán XD _ Giai đoạn Thiết kế BVTC (Cầu+giao)	*206.683.337*	*206.683.337*
	- Thẩm tra thiết kế XD _ Giai đoạn Thiết kế BVTC (Đg N.Hg)	*90.493.993*	*0*
	- Thẩm tra dự toán XD _ Giai đoạn Thiết kế BVTC (Đg N.Hg)	*88.266.334*	*0*
	- Thẩm tra ATGT _ Giai đoạn Đưa vào sử dụng (Cầu+giao)	*100.000.000*	*100.000.000*
	- Thẩm tra ATGT _ Giai đoạn Đưa vào sử dụng (Đg N.Hg)	*98.000.000*	
5.8	Chi phí lập báo cáo đăng ký môi trường	58.716.000	58.716.000
5.9	Chi phí cắm mốc giải phóng mặt bằng	130.000.000	50.000.000
5.10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	686.800.046	551.250.384
	- Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn	*202.742.715*	*172.658.149*
	+ Gói thầu Khảo sát, Lập Báo cáo NCKT (Cầu + giao)	*37.764.032*	*37.764.032*
	+ Gói thầu Thiết kế Kỹ thuật _ cầu	*95.732.631*	*95.732.631*
	+ Gói thầu Khảo sát_Giai đoạn Thiết kế BVTC_đường NH	*16.539.266*	
	+ Gói thầu Giám sát thi công xây dựng (Cầu + giao)	*39.161.486*	*39.161.486*
	+ Gói thầu Giám sát thi công xây dựng (đường NH)	*13.545.299*	
	- Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu xây dựng	*460.057.332*	*362.592.234*
	+ Gói thầu Thi công xây dựng công trình _ cầu	*362.592.234*	*362.592.234*
	+ Gói thầu Thi công xây dựng công trình _ đường	*97.465.097*	
	- Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển (tối thiểu)	*12.000.000*	*8.000.000*
	- Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển (tối thiểu)	*12.000.000*	*8.000.000*
5.11	Chi phí Giám sát Khảo sát, Giám sát XDCT	11.455.709.234	9.545.634.606
	- Giám sát khảo sát XD_ Giai đoạn lập BCNCKT _Cầu	*70.676.000*	*70.676.000*
	- Giám sát khảo sát XD_ Giai đoạn lập BCNCKT _Đường NH	*8.336.000*	*8.336.000*
	- Giám sát khảo sát XD_ Giai đoạn lập TKKT _ Đường NH	*28.504.000*	*0*
	- Giám sát Thi công xây dựng công trình _ cầu	*9.466.622.605*	*9.466.622.605*
	- Giám sát Thi công xây dựng công trình _ đường NH	*1.881.570.629*	*0*
5.12	Chi phí Quan trắc biến dạng công trình; Kiểm thử định thử tải	8.166.317.000	8.166.317.000
	- Chi phí Kiểm định, thử tải	*1.066.317.000*	*1.066.317.000*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ (SAU THUẾ)	GIAI ĐOẠN 1
(1)	(2)	(7)	
	- Chi phí Quan trắc biến dạng công trình	*7.100.000.000*	*7.100.000.000*
6	**Chi phí khác**	**22.208.940.000**	**19.836.666.000**
6.1	Chi phí Trong hoạt động đấu thầu	363.447.351	228.196.141
	- Thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển (tối thiểu)	*12.000.000*	*8.000.000*
	- Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	*133.184.094*	*80.938.071*
	+ Gói thầu Khảo sát, Lập Báo cáo NCKT (Cầu + giao)	*4.349.265*	*4.349.265*
	+ Gói thầu Thiết kế Kỹ thuật _ cầu	*21.941.555*	*21.941.555*
	+ Gói thầu Khảo sát_Giai đoạn Thiết kế BVTC_đường NH	*1.246.023*	
	+ Gói thầu Giám sát thi công xây dựng (Cầu + giao)	*4.647.251*	*4.647.251*
	+ Gói thầu Giám sát thi công xây dựng (đường NH)	*1.000.000*	
	+ Gói thầu Thi công xây dựng công trình _ cầu	*50.000.000*	*50.000.000*
	+ Gói thầu Thi công xây dựng công trình _ đường	*50.000.000*	
	- Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	*145.184.094*	*87.938.071*
	- Hội đồng TV giải quyết kiến nghị NT về kết quả LCNT	*71.429.163*	*50.000.000*
	+ Gói thầu Thi công xây dựng công trình _ cầu	*50.000.000*	*50.000.000*
	+ Gói thầu Thi công xây dựng công trình _ đường	*21.429.163*	
	- Đăng tải Thông tin về đấu thầu	*1.650.000*	*1.320.000*
6.2	Chi phí Thẩm định về hồ sơ của dự án	442.150.545	390.613.864
	- Phí thẩm định BCNCKT của CQCM trực thuộc người QĐĐT	*69.042.435*	*69.042.435*
	Công trình Cầu	*54.996.349*	*54.996.349*
	Công trình Đường	*14.046.086*	*14.046.086*
	- Phí thẩm định dự án ĐTXD, thẩm định thiết kế cơ sở	*60.446.013*	*60.446.013*
	- Phí thẩm định dự toán xây dựng	*143.682.806*	*143.682.806*
	- Phí thẩm định Thiết kế kỹ thuật	*112.506.676*	*94.741.179*
	Công trình Cầu	*94.741.179*	*94.741.179*
	Công trình Đường	*17.765.497*	
	- Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy	*56.472.614*	*22.701.430*
	Công trình Cầu	*22.701.430*	*22.701.430*
	Công trình Đường	*33.771.183*	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ (SAU THUẾ)	GIAI ĐOẠN 1
(1)	(2)	(7)	
6.3	Chi phí Khởi công	100.000.000	100.000.000
6.4	Chi phí Bảo hiểm trong quá trình xây dựng công trình	9.381.095.772	9.053.705.786
	- Phần cầu + nút giao	*9.053.705.785*	*9.053.705.785*
	- Phần Đường	*327.389.986*	
6.5	Chi phí Đảm bảo An toàn giao thông phục vụ thi công	5.241.278.350	4.941.278.350
	- Chi phí đảm bảo an toàn giao thông đường bộ _ Đường	*300.000.000*	
	- Chi phí đảm bảo an toàn giao thông đường bộ _ Cầu	*200.000.000*	*200.000.000*
	- Chi phí đảm bảo an toàn giao thông đường thủy _ Cầu	*4.741.278.350*	*4.741.278.350*
6.6	Chi phí Rà phá bom mìn, vật nổ	1.280.004.347	782.004.347
	- Rà phá bom mìn, vật nổ (Phần cầu)	*782.004.347*	*782.004.347*
	Chi phí khảo sát, lập phương án, dự toán	*14.042.514*	*14.042.514*
	Chi phí rà phá, tiêu hủy bom mìn, vật nổ	*735.326.272*	*735.326.272*
	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn	*22.226.600*	*22.226.600*
	Lệ phí thẩm định Phương án, dự toán	*3.469.654*	*3.469.654*
	Lệ phí kiểm tra, giám định CLTC	*6.939.307*	*6.939.307*
	- Rà phá bom mìn, vật nổ (Phần đường Ng.H)	*498.000.000*	
6.7	Chi phí Khác phục vụ thi công	1.100.000.000	1.100.000.000
	- Chi phí bệ cẩu tháp	*500.000.000*	*500.000.000*
	- Chi phí bệ trạm trộn BTXM	*600.000.000*	*600.000.000*
6.8	Chi phí Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa CT vào sử dụng	300.000.000	200.000.000
	- Gói thầu xây lắp Cầu	*200.000.000*	*200.000.000*
	- Gói thầu xây lắp Đường	*100.000.000*	
6.9	Chi phí Kiểm toán; Quyết toán	4.000.963.391	3.040.867.191
	- Chi phí kiểm toán độc lập	*2.946.635.676*	*2.201.888.039*
	Toàn dự án (Không tính dự phòng và GPMB)_Cầu	*2.128.663.232*	*2.128.663.232*
	Phần GPMB_Cầu	*73.224.806*	*73.224.806*
	Toàn dự án (Không tính dự phòng và GPMB)_Đường	*550.433.119*	
	Phần GPMB_Đường	*194.314.519*	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*1.054.327.715*	*838.979.153*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ (SAU THUẾ)	GIAI ĐOẠN 1
(1)	(2)	(7)	
	Công trình Cầu	*838.979.153*	*838.979.153*
	Công trình Đường	*215.348.563*	
7	**Chi phí dự phòng**	**326.887.382.000**	**301.979.738.000**
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	**2.281.569.000.000**	**1.855.665.000.000**